

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2017



HOÀNG MAI, NGÀY 18 THÁNG 07 NĂM 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Trần Thị Minh Anh	Chủ tịch
Ông Dương Đình Hội	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hòa	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Ông Trần Đức Danh	Thành viên
Ông Đậu Phi Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Đình Hội	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Việt Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		715.261.354.210	570.280.760.700
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.084.159.077	97.378.206.645
1.	Tiền	111		20.084.159.077	64.378.206.645
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	33.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	71.000.000.000
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	71.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		419.213.804.422	193.860.051.030
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	412.249.041.166	185.077.025.879
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.240.447.004	11.046.100.824
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3.850.279.043	2.871.770.219
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(5.125.962.791)	(5.134.845.892)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	251.740.683.283	201.807.468.221
1.	Hàng tồn kho	141		253.066.750.306	203.133.535.244
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.326.067.023)	(1.326.067.023)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		24.222.707.428	6.235.034.804
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	23.094.587.806	3.222.270.775
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	10	1.128.119.622	3.012.764.029
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	-	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.218.293.949.153	1.184.005.838.646
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		1.061.401.801	974.383.235
6.	Phải thu dài hạn khác	216		1.061.401.801	974.383.235
II.	Tài sản cố định	220		910.565.378.456	969.016.336.613
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	909.751.252.506	968.047.061.042
	- Nguyên giá	222		2.840.251.049.665	2.835.179.808.140
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.930.499.797.159)	(1.867.132.747.098)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	814.125.950	969.275.571
	- Nguyên giá	228		2.168.923.370	2.168.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.354.797.420)	(1.199.647.799)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		133.893.455.125	39.592.835.321
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	133.893.455.125	39.592.835.321
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		172.773.713.771	174.422.283.477
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	44.745.173.992	46.393.743.698
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	128.028.539.779	128.028.539.779
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		1.933.555.303.363	1.754.286.599.346

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.013.531.166.615	793.078.384.568
I. Nợ ngắn hạn	310		979.845.892.133	759.440.420.840
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	308.325.847.970	200.859.218.327
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		244.055.480	8.605.999.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	40.413.971.324	23.302.550.120
4. Phải trả người lao động	314		16.991.496.674	39.341.839.410
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	37.755.605.156	14.740.770.953
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	50.920.898.067	22.464.252.696
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	484.648.207.748	441.366.293.736
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	21.808.354.066	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.737.455.648	8.759.496.313
II. Nợ dài hạn	330		33.685.274.482	33.637.963.728
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	2.104.039.464	4.183.617.870
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	20	30.825.405.051	28.785.534.457
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	755.829.967	668.811.401
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		920.024.136.748	961.208.214.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	920.024.136.748	961.208.214.778
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		720.000.000.000	720.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	196.822.894.943
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		875.320.342	53.446.695.486
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		132.958.372	1.274.681.333
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		742.361.970	52.172.014.153
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.933.555.303.363	1.754.286.599.346



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	381.050.437.189	474.064.920.419	686.388.409.588	877.847.881.078
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		381.050.437.189	474.064.920.419	686.388.409.588	877.847.881.078
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	335.020.207.323	413.423.835.275	595.735.317.466	743.535.830.946
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		46.030.229.866	60.641.085.144	90.653.092.122	134.312.050.132
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	12.154.311	29.745.571	824.101.357	1.323.080.550
7.	Chi phí tài chính	22	23	6.172.983.524	6.213.846.730	12.237.333.663	14.033.647.435
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.121.877.500	6.185.521.904	12.122.008.031	14.005.322.609
8.	Chi phí bán hàng	25		17.317.703.306	23.615.844.403	36.764.662.948	44.177.744.056
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.126.881.597	20.772.022.111	39.532.748.383	46.651.935.775
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.424.815.750	10.069.117.471	2.942.448.485	30.771.803.416
11.	Thu nhập khác	31	24	310.720.395	1.089.794.436	490.677.902	453.492.064
12.	Chi phí khác	32	25	261.937.199	20.368.573	261.937.199	20.368.573
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		48.783.196	1.069.425.863	228.740.703	433.123.491
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.473.598.946	11.138.543.334	3.171.189.188	31.204.926.907
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	58.777.434	652.426.826	388.956.624	2.162.867.159
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	1.025.294.179	1.011.368.086	2.039.870.594	2.037.217.572
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		389.527.333	9.474.748.422	742.361.970	27.004.842.176
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6	100	11	284



Dương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		3.171.189.188	31.204.926.907
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		63.523.235.797	62.983.740.366
	- Các khoản dự phòng	03		(8.883.101)	576.943.095
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		78.275.858	(302.296.686)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		718.655.664	(1.065.353.922)
	- Chi phí lãi vay	06		12.122.008.031	14.005.322.609
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		79.604.481.437	107.403.282.369
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(223.962.406.439)	(186.179.623.530)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49.933.215.062)	47.309.653.159
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		47.205.196.386	2.933.859.789
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.223.747.325)	15.485.038.046
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.179.574.743)	(14.101.796.623)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	10	-	(2.175.288.742)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.344.059.231)	(3.916.669.419)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(181.833.324.977)	(33.241.544.951)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(8.911.064.251)	(1.204.600.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác	22			104.545.455
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		71.000.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.299.112.077	1.059.419.578
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		63.388.047.826	(40.634.967)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		553.296.556.889	630.816.468.210
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(512.144.244.874)	(762.097.530.885)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(30.806.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		41.152.312.015	(131.311.868.675)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(77.292.965.136)	(164.594.048.593)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		97.378.206.645	202.911.783.237
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.082.432)	487.231
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	20.084.159.077	38.318.221.875



Đương Đình Hội
Tổng giám đốc
Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2017

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tuấn
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014 và thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 720.000.000.000 đồng tương ứng với 72.000.000 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 51.091.800 cổ phiếu tương ứng với 510.918.000.000 đồng chiếm 70,96% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 20.908.200 cổ phiếu tương ứng với 209.082.000.000 đồng chiếm 29,04% vốn điều lệ.

Cổ phiếu của công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 09/07/2009 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết là 72.000.000 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng.

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 960 người (31/12/2016 là 972 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của Công ty. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính Quý 2 năm 2017 kết thúc ngày 30/06/2017.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Chi phí thương hiệu chờ phân bổ được phân loại từ Tài sản cố định vô hình, chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao chờ phân bổ, chi phí biên quảng cáo, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm theo hướng dẫn tại thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Ngày 02 tháng 08 năm 2010, Bộ Tài chính đã trình Thủ tướng Chính phủ công văn số 10024/BTC-TCĐN về việc xử lý sau thanh tra việc quản lý và khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Nghệ An, theo đó Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai bắt đầu có lãi từ năm 2008 và được miễn thuế TNDN trong 3 năm từ năm 2008 đến năm 2010, giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 7 năm tiếp theo theo giấy phép ưu đãi đầu tư số 02/UB của UBND tỉnh Nghệ An ngày 10/07/1998. Trong năm 2017, Công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
Tiền mặt	222.930.191	130.024.380
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.861.228.886	64.248.182.265
Các khoản tương đương tiền (*)	-	33.000.000.000
Cộng	20.084.159.077	97.378.206.645

(*) Khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi bằng VNĐ có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng thương mại với lãi suất 5,5%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty TNHH Thành Luân	27.859.271.666	7.934.329.795
Công ty TNHH Trường An	42.648.880.560	4.274.570.214
Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung	37.908.467.410	73.210.110
Sở tài chính Nghệ An	163.037.218.926	148.501.593.926
Các khoản phải thu khách hàng khác	140.795.202.604	24.293.321.834
Cộng	412.249.041.166	185.077.025.879

Phải thu khách hàng các bên liên quan

	30/06/2017	01/01/2017
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	11.977.770.697	6.719.720.496
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	-	212.068.396
Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	-	214.915.000
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	34.191.396.009	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền lãi phải thu	66.123.600	-	568.304.155	-
Phải thu người lao động	3.139.673.111	-	1.646.356.344	-
Phải thu khác	644.482.332	(355.000.000)	657.109.720	(355.000.000)
Cộng	3.850.279.043	(355.000.000)	2.871.770.219	(355.000.000)

(*) Đây là khoản cho Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang vay từ cuối năm 2011 và đến hạn thanh toán vào cuối năm 2012. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này tại ngày 31/12/2014.

7. NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	-	47.235.700	-
Các khoản phải thu thời kỳ XDCB	1.393.492.127	-	1.395.706.528	-
+ <i>Đầu Công Dân</i>	435.366.773		435.366.773	
+ <i>Cty tư vấn XD công nghiệp và ĐT VN</i>	355.563.399		355.563.399	
+ <i>Khách hàng khác</i>	602.561.955		604.776.356	
Các khoản phải thu XN Bê tông & XD	671.795.632	-	678.464.332	-
+ <i>Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt</i>	70.000.000		70.000.000	
+ <i>Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát</i>	520.228.175		494.060.125	
+ <i>Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An</i>	71.927.457		71.927.457	
+ <i>Khách hàng khác</i>	9.640.000		42.476.750	
Cộng	5.125.962.791	-	5.134.845.892	-

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.174.212.020	(137.377.726)	49.852.498.342	(137.377.726)
Vật tư phụ tùng, công cụ, dụng cụ	45.189.634.019	(1.188.689.297)	51.025.866.157	(1.188.689.297)
Chi phí SXKD dở dang	145.955.014.007	-	83.823.852.337	-
Thành phẩm	16.747.890.260	-	18.431.318.408	-
Cộng	253.066.750.306	(1.326.067.023)	203.133.535.244	(1.326.067.023)

Dài hạn	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	128.028.539.779	-	128.028.539.779	-
	128.028.539.779	-	128.028.539.779	-
Tổng cộng	381.095.290.085	(1.326.067.023)	331.162.075.023	(1.326.067.023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Gạch chịu lửa	17.751.677.273	-
Tiêu hao Tấm lót	3.657.615.129	2.012.127.766
Chi phí bảo hiểm	555.345.055	1.146.490.074
Khác	1.129.950.349	63.652.935
Cộng	23.094.587.806	3.222.270.775

Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Lợi thế thương mại	5.818.627.433	9.697.712.405
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	16.520.798.197	24.806.229.336
Tiêu hao tấm lót, bi đạn	12.554.198.167	-
Sửa chữa Sàn thép trao đổi nhiệt	5.941.810.471	7.171.150.567
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.909.739.724	4.718.651.390
Cộng	44.745.173.992	46.393.743.698

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	30/06/2017
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	5.928.261.332	6.637.970.093	1.884.644.407	10.681.587.018
Thuế tài nguyên	4.994.301.713	6.551.206.504	-	11.545.508.217
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.272.263.583	388.956.624	-	4.661.220.207
Tiền thuê đất	2.459.749.042	2.176.849.001	-	4.636.598.043
Thuế thu nhập cá nhân	13.150.564	514.591.994	437.761.924	89.980.634
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.638.754.000	1.819.377.000	1.738.290.000	3.719.841.000
Phí môi trường	1.996.069.886	3.066.229.120	-	5.062.299.006
Khác	-	386.624.149	369.686.950	16.937.199
Cộng	23.302.550.120	21.541.804.485	4.430.383.281	40.413.971.324

	01/01/2017	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	30/06/2017
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	3.012.764.029	-	1.884.644.407	1.128.119.622
Cộng	3.012.764.029	-	1.884.644.407	1.128.119.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	737.731.123.365	2.045.684.552.550	39.861.404.549	11.902.727.676	2.835.179.808.140
Tăng trong kỳ	-	3.980.387.888	1.166.541.819	-	5.146.929.707
- Mua trong năm	-	3.980.387.888	1.166.541.819	-	5.146.929.707
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	75.688.182	-	75.688.182
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	75.688.182	-	75.688.182
Tại ngày 30/06/2017	737.731.123.365	2.049.664.940.438	40.952.258.186	11.902.727.676	2.840.251.049.665
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	300.699.075.868	1.533.307.284.024	28.770.036.737	4.356.350.469	1.867.132.747.098
Tăng trong kỳ	15.209.645.209	45.640.962.255	1.472.653.129	1.044.825.583	63.368.086.176
- Khấu hao trong kỳ	15.209.645.209	45.640.962.255	1.472.653.129	1.044.825.583	63.368.086.176
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.036.115	-	1.036.115
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	1.036.115	-	1.036.115
Tại ngày 30/06/2017	315.908.721.077	1.578.948.246.279	30.241.653.751	5.401.176.052	1.930.499.797.159
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	437.032.047.497	512.377.268.526	11.091.367.812	7.546.377.207	968.047.061.042
Tại ngày 30/06/2017	421.822.402.288	470.716.694.159	10.710.604.435	6.501.551.624	909.751.252.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền SD đất</u>	<u>TSCĐVH khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	-	2.168.923.370	2.168.923.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	-	2.168.923.370	2.168.923.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	1.199.647.799	1.199.647.799
Tăng trong kỳ	-	155.149.621	155.149.621
Khấu hao trong kỳ	-	155.149.621	155.149.621
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	-	1.354.797.420	1.354.797.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	-	969.275.571	969.275.571
Tại ngày 30/06/2017	-	814.125.950	814.125.950

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM Thành Công	59.050.747.591	59.050.747.591	39.780.299.784	39.780.299.784
Công ty CP vicem VTVT xi măng	49.452.422.438	49.452.422.438	39.775.279.209	39.775.279.209
Phải trả cho các đối tượng khác	199.822.677.941	199.822.677.941	121.303.639.334	121.303.639.334
Cộng	308.325.847.970	308.325.847.970	200.859.218.327	200.859.218.327
	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bím Sơn	6.428.647.160	6.428.647.160	3.570.650.838	3.570.650.838
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	13.226.439.504	13.226.439.504	4.566.206.432	4.566.206.432
Công ty CP Vicem VTVT xi măng	49.452.422.438	49.452.422.438	39.775.279.209	39.775.279.209
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	10.216.495.740	10.216.495.740	14.474.936.600	14.474.936.600
Công ty CP xi măng Bím sơn	21.375.097.222	21.375.097.222	275.831.014	275.831.014
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	1.216.735.000	1.216.735.000	-	-
Cty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	-	-	52.440.000	52.440.000
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam	10.255.847.140	10.255.847.140	9.411.252.449	9.411.252.449
Trường trung cấp nghề KT xi măng	-	-	607.710.000	607.710.000
Cty CP Vicem Đô thị XM Hải Phòng	130.525.000	130.525.000	130.525.000	130.525.000
Cty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	16.552.600	16.552.600	16.552.600	16.552.600
Cty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	6.904.307.000	6.904.307.000	544.341.751	544.341.751
Công ty CP Vicem VLXD Đà Nẵng	4.790.455.586	4.790.455.586	2.814.889.482	2.814.889.482
Cộng	124.013.524.390	124.013.524.390	76.240.615.375	76.240.615.375

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HOÀNG MAI

Thị xã Hoàng Mai - tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2017

kết thúc tại ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

<i>Ngắn hạn</i>	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí lãi vay phải trả	460.974.717	481.491.656
Chi phí khuyến mại, hỗ trợ tiêu thụ phải trả	1.458.627.278	1.485.371.278
Chi phí Quảng cáo	440.992.234	440.992.234
Chi phí tiền điện cho sản xuất	3.329.942.313	4.004.998.413
Chi phí Hội nghị	593.240.000	173.200.000
Phí bảo lãnh	446.993.937	446.993.937
Giới thiệu sản phẩm	-	231.165.000
Phí duy tu, bảo dưỡng đường ngang, đường sắt	163.433.182	160.753.637
Chi phí đào tạo	2.102.914.275	77.797.000
Chi phí vận chuyển	1.706.520.457	-
Chi phí nhân công sửa chữa lớn	26.547.876.455	1.285.798.798
Các khoản trích trước khác	504.090.308	5.952.209.000
Cộng	37.755.605.156	14.740.770.953

PHẢI TRẢ KHÁC

<i>Ngắn hạn</i>	30/06/2017	01/01/2017
Kinh phí công đoàn	586.863.565	10.244.160
Bảo hiểm xã hội	1.251.445.690	1.094.781.654
Bảo hiểm y tế	217.253.128	188.145.707
Bảo hiểm thất nghiệp	96.603.422	84.323.394
Chi phí vận chuyển	13.698.570.875	13.698.570.875
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	29.831.205.650	2.139.765.650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.238.955.737	5.248.421.256
Cộng	50.920.898.067	22.464.252.696

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	12.519.600.221	12.519.600.221
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Dự án Hoàng Mai 2	14.172.667.931	14.172.667.931
Dây chuyền tro bay	1.546.912.420	1.546.912.420
HM nâng cấp tài nguyên mỏ đá vôi Hoàng Mai B	5.744.020.363	3.949.013.636
HM khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	495.060.000	495.060.000
Khu đô thị xi măng Vicem Hoàng Mai	6.172.086.734	6.172.086.734
Cải tạo, nâng cấp ghi lạnh 143GQ1	4.050.156.229	-
Các công trình khác	605.080.881	29.965.455
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	85.102.091.642	-
Mua sắm Tài sản cố định	2.778.249.780	-
Cộng	133.893.455.125	39.592.835.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	375.917.420.402	375.917.420.402	416.231.592.462	335.830.789.515	295.516.617.455	295.516.617.455
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	14.033.642.920	14.033.642.920	44.524.591.833	30.490.948.913	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	-	-	-	27.440.876.286	27.440.876.286	27.440.876.286
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	90.435.280.446	90.435.280.446	90.435.280.446	114.198.615.699	114.198.615.699	114.198.615.699
Vay dài hạn đến hạn trả Coet	4.261.863.980	4.261.863.980	2.156.771.832	2.105.092.148	4.210.184.296	4.210.184.296
Cộng	484.648.207.748	484.648.207.748	553.348.236.573	510.066.322.561	441.366.293.736	441.366.293.736

Vay dài hạn	30/06/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn Coet	2.104.039.464	2.104.039.464	27.169.834	2.106.748.240	4.183.617.870	4.183.617.870
Cộng	2.104.039.464	2.104.039.464	27.169.834	2.106.748.240	4.183.617.870	4.183.617.870

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 170068/2017-HDCVHM/NHCT444-XIMANG ngày 24/04/2017, hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2016-HDTHDM/NHCT444 ngày 08/04/2016 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 31/03/2018. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker.

2) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư phát triển CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/818422/HĐTD ngày 30/8/2016, hạn mức tín dụng là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến ngày 30/6/2017. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất áp dụng theo giấy nhận nợ từng lần cụ thể (dư nợ bao gồm số dư nợ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/818422/HĐTD ngày 29/7/2015).

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/HM/10723788 ngày 27/04/2017 và HĐ sửa đổi, bổ sung số 01 ngày 27/05/2017, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án SXKD Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân theo thông báo trong từng kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

4) Khoản vay VIB Vinh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0021.HDDTD-404.16 ngày 2/02/2016, hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh Xi măng và Clinker. Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân theo thông báo trong từng kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

5) Khoản vay của Quỹ hỗ trợ Cô-oet Phát triển kinh tế Ả Rập theo Hợp đồng cho vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Xi măng Hoàng Mai ngày 24/11/1999 số tiền 2.659.983,41 USD. Lãi suất của Hợp đồng vay là 4,2%/năm. Hình thức bảo đảm của Hợp đồng bằng tín chấp. Số dư tại ngày 31/03/2017 là 283.799,36 USD.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG HOÀNG MAI

Thị xã Hoàng Mai - tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2017

kết thúc tại ngày 30/06/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a -DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***17. VỐN**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Tại ngày 01/01/2016	720.000.000.000	19.138.086.811	148.837.652.393	63.998.423.883	(28.199.462.462)	923.774.700.625
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	52.172.014.153	-	52.172.014.153
Tăng khác	-	-	47.985.242.550	-	-	47.985.242.550
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(62.723.742.550)	-	(62.723.742.550)
Tại ngày 01/01/2017	720.000.000.000	19.138.086.811	196.822.894.943	53.446.695.486	(28.199.462.462)	961.208.214.778
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	742.361.970	-	742.361.970
Tăng khác	-	-	11.387.297.114	-	-	11.387.297.114
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(53.313.737.114)	-	(53.313.737.114)
Tại ngày 30/06/2017	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	875.320.342	(28.199.462.462)	920.024.136.748

Ngày 25/04/2017, Công ty tiến hành tổ chức đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2017 và tiến hành phân phối lợi nhuận năm 2016. Trong đó:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 11.387.297.114 đồng;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 14.000.000.000 đồng;
- Trích thưởng Người quản lý: 235.000.000 đồng;
- Chi trả cổ tức năm 2016 tỷ lệ 4%: 27.691.440.000 đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2017	01/01/2017
Vốn góp của Tổng công ty	510.918.000.000	510.918.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	209.082.000.000	209.082.000.000
Cộng	720.000.000.000	720.000.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	72.000.000	72.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	72.000.000	72.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu phổ thông	69.228.600	69.228.600
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	30/06/2017	01/01/2017
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	30.825.405.051	28.785.534.457
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng	30.825.405.051	28.785.534.457

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	21.808.354.066	-
Cộng	21.808.354.066	-

Dài hạn

	30/06/2017	01/01/2017
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	755.829.967	668.811.401
Cộng	755.829.967	668.811.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6T/2017	6T/2016
Doanh thu bán xi măng, clinker	663.047.424.977	847.031.999.762
Doanh thu bán sản phẩm khác	21.874.462.157	28.450.237.681
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.466.522.454	12.977.272
Doanh thu bán phế liệu	-	2.352.666.363
Cộng	686.388.409.588	877.847.881.078

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6T/2017	6T/2016
Giá vốn bán xi măng, clinker	578.484.945.932	721.996.034.715
Giá vốn bán sản phẩm khác	15.938.130.952	20.411.028.959
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.312.240.582	12.977.272
Giá vốn bán phế liệu	-	1.115.790.000
Cộng	595.735.317.466	743.535.830.946

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6T/2017	6T/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	796.931.522	960.808.467
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.169.835	362.272.083
Cộng	824.101.357	1.323.080.550

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6T/2017	6T/2016
Lãi tiền vay	12.122.008.031	14.005.322.609
Lỗ chênh lệch tỷ giá	115.325.632	2.186.951
Khác	-	26.137.875
Cộng	12.237.333.663	14.033.647.435

24. THU NHẬP KHÁC

	6T/2017	6T/2016
Tiền phạt thu được	78.745.544	97.293.312
Các khoản khác	411.932.358	356.198.752
Cộng	490.677.902	453.492.064

25. CHI PHÍ KHÁC

	6T/2017	6T/2016
Các khoản bị phạt	16.937.199	20.368.573
Các khoản khác	245.000.000	20.368.573
Cộng	261.937.199	20.368.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6T/2017	6T/2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	2.194.690.160
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	388.956.624	(31.823.001)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	388.956.624	2.162.867.159

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	6T/2017	6T/2016
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.039.870.594	2.037.217.572

27. SỐ LIỆU SO SÁNH


Chỉ tiêu EPS Quý 2/2016 và 6 tháng đầu năm 2016 được trình bày lại theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2017, Công ty phân bổ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 theo tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ/Lợi nhuận sau thuế năm 2016.


Chỉ tiêu EPS Quý 2/2017 và 6T/2017 Công ty chưa trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi vì chưa ước tính được giá trị này trong thời gian trên.




Dương Đình Hội
Tổng giám đốc

Nghệ An, ngày 18 tháng 07 năm 2017


Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Tuấn
Lập biểu